

26. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

L THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Tài chính – Ngân hàng**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Tài chính – Ngân hàng

- Tài chính

- Ngân hàng

- Bảo hiểm và Đầu tư tài chính

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Finance – Banking**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Finance - Banking

- Finance

- Banking

- Insurance and Financial Investment

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Tài chính – Ngân hàng**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Finance - Banking**

3. Mã ngành đào tạo: 7340201

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng có kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế; có khả năng làm việc tại cơ quan và các tổ chức liên quan tới lĩnh vực tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật; các kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại của ngành tài chính - ngân hàng vào thực tiễn nghề nghiệp; làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động; có khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong ngành tài chính, ngân hàng.

PO2: Vận dụng kỹ năng lập luận, thực hành nghề nghiệp thành thạo: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến tài chính, ngân hàng tại các tổ chức, đơn vị trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO3: Có khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và sử dụng ngoại ngữ thành thạo để thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

PO4: Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao và khả năng tự học hỏi, phát triển bản thân.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương; kiến thức xác suất thống kê, logic học đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO2: Áp dụng kiến thức cơ sở của khối ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng để giải quyết những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

PLO3: Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thị trường tài chính và chuẩn mực nghề nghiệp của ngành tài chính, ngân hàng để áp dụng trong doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp....

PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu của ngành về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư tài chính, thuế, quản trị rủi ro tài chính, hải quan, kho bạc,... để giải quyết các vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO5: Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn và các phần mềm quản lý, kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để giải quyết các công việc liên quan trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

PLO6: Vận dụng thành thạo các mô hình tài chính và các công cụ phân tích kinh tế, tài chính để lập kế hoạch tài chính, tổ chức triển khai thực hiện và đánh giá công tác tài chính, kế toán của các loại hình doanh nghiệp; tổ chức tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, thuế, ...) các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội.

PLO7: Tiếp cận và khai thác được các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ; soạn thảo và trình bày được các văn bản kinh tế, văn bản hành chính theo quy định.

2.2. Kỹ năng chung

PLO8: Thành thạo kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, lập kế hoạch và triển khai công việc: Trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ và các vấn đề kinh tế xã hội; biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm; xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc.

PLO9: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và có ý thức về trách nhiệm xã hội; xác định được các cơ hội nghề nghiệp và mục tiêu học tập nâng cao trình độ không ngừng.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng sẽ làm việc trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

1. Lĩnh vực nghề nghiệp

- Tài chính công;
- Tài chính doanh nghiệp;
- Tài chính vi mô;
- Tài chính cá nhân;
- Tài chính xanh;
- Bảo hiểm;

- Ngân hàng;
- Đầu tư tài chính;
- Thuế, Hải quan;
- Kho bạc;
- Đào tạo, nghiên cứu.

2. Vị trí công tác

- Chuyên viên và quản lý trong các ngân hàng và tổ chức tài chính;
- Chuyên viên về Tài chính, Bảo hiểm xã hội, Thuế, Hải quan, Kho bạc trong các cơ quan quản lý Nhà nước;
- Chuyên gia tư vấn, phân tích, đầu tư, môi giới chứng khoán;
- Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính trong các cơ quan, đơn vị;
- Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính cá nhân, tài chính vi mô, tài chính xanh;
- Thẩm định viên;
- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Chuyên viên tài chính các Dự án phát triển.

3. Cơ quan công tác

- Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng;
- Công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm;
- Các cơ quan quản lý Nhà nước về: Tài chính, Thuế, Kho bạc, Bảo hiểm xã hội, Hải quan;
- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;
- Các tập đoàn, doanh nghiệp (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch), cơ quan, tổ chức... trong và ngoài nước;
- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29	21,48
1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23	
1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106	78,52
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	27	20,00
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	20	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7	
2.2	Kiến thức ngành	38	28,15
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	31	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,93
2.4	Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu	10	7,41
2.5	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15	11,11
2.6	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	8	5,93
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		135	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29											
1.1	Các học phần bắt buộc	23											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15*	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Xác suất và thống kê	3	35	35	10	20					80		1
1.2	Các học phần tự chọn	6											1,2
11	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
12	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
13	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
14	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	
15	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
16	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
17	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		
18	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
19	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
1.3	Giáo dục thể chất	3											
20	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
21	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
22	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
23	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
24	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	23	2
25	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	24	3
26	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	25	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	27											
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	20											
27	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20					80		2
28	Kinh tế vi mô 1	3	35	35	10	20					80		2
29	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15			75		2
30	Quản trị học	3	35	35	10	20					80		3
31	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20					80		4
32	Quản lý tài chính công	2	25	25	5	10					55		3
33	Nguyên lý kế toán	3	35	35	10	20					80		4
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7											
34	Thị trường tài chính	2	20	20	10	20					50		3
35	Thanh toán quốc tế	2	25	25	5	10					55		3
36	Thống kê doanh nghiệp	3	35	35	10	20					80	31	4
37	Tổ chức công tác kế toán	3	35	35	10	20					80	33	4
38	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2	20	20	10	20					50		4
39	Kinh tế lượng	3	35	35	10	20					80		4
40	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	25	25					20	40	70		4
41	Quản lý tài chính cá nhân chuyên sâu	3	35	35	10	20					80	18	4

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
42	Thương mại điện tử	3	40	40	5	10					85		4
43	Tài chính vi mô	3	35	35	10	20					80		4
2.2	Kiến thức ngành	38											
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	31											
44	Luật kinh tế	3	40	40	5	10					85		3
45	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20					80	29	3
46	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20					80		4
47	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4	45	45	15	30					105		4
48	Thuế	2	20	20	10	20					50		3
49	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20					80	45	5
50	Nghiệp vụ kho bạc nhà nước	3	35	35	10	20					80		7
51	Tài chính quốc tế	2	25	25	5	10					55		5
52	Bảo hiểm	2	25	25	5	10					55		4
53	Hải quan	3	35	35	10	20					80		5
54	Kế toán tài chính 1	3	35	35	5	10	5	15			75	33	5
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7											5
55	Quản lý thuế	3	35	35	10	20					80		
56	Ngân hàng trung ương	2	25	25	5	10					55	29	
57	Quản trị rủi ro tài chính	2	25	25	5	10					55	45	
58	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính - kế toán	2	20	20	10	20					50		
59	Tài chính số	3	35	35	10	20					80		
60	Phân tích tài chính các tổ chức tín dụng	3	35	35	10	20					80		
61	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	35	35	10	20					80		
62	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
63	Quản lý dự án đầu tư	3	35	35	5	10	5	15			75		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
64	Kế toán quản trị	3	35	35	10	20					80	54	
65	Kế toán máy	3	20	20					25	50	65	54	
66	Định giá bất động sản 1	3	30	30	5	10			10	20	75		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											
67	Marketing số	3	30	30	15	30					75		6
68	An sinh xã hội	3	35	35	10	20					80		7
69	Đánh giá nông thôn	2	25	25	5	10					55		7
70	Kinh tế tuần hoàn	3	35	35	10	20					80		6
71	Kinh tế phát triển	3	40	40	5	10					85		7
72	Môi giới bất động sản	2	20	20	10	20					50		7
73	Quản trị hành chính văn phòng	3	35	35	10	20					80		6
74	Quản trị chuỗi cung ứng	3	35	35	10	20					80		7
2.4	Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu	10											7
a	Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng	10											7
75	Ngân hàng điện tử	3	35	35	10	20					80	29	
76	Kế toán ngân hàng	2	25	25	5	10					55	33	
77	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	35	35	10	20					80	45	
78	Tài chính xanh	2	20	20	10	20					50		
b	Chuyên ngành Tài chính	10											7
79	Mô hình tài chính	3	35	35	10	20					80		
80	Tài chính công	2	25	25	5	10					55		
81	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	35	35	10	20					80	45	
82	Tài chính xanh	2	20	20	10	20					50		
c	Chuyên ngành Ngân hàng	10											7
83	Thẩm định tín dụng	3	35	35	10	20					80		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
84	Ngân hàng điện tử	3	35	35	10	20					80		
85	Quản trị ngân hàng thương mại	2	25	25	5	10					55		
86	Kế toán ngân hàng	2	25	25	5	10					55		
d	Chuyên ngành Bảo hiểm và Đầu tư tài chính	10											7
87	Bảo hiểm thương mại	3	35	35	10	20					80		
88	Định giá tài sản	2	25	25	5	10					55		
89	Bảo hiểm xã hội	2	25	25	5	10					55		
90	Kinh doanh chứng khoán	3	35	35	10	20					80		
2.5	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15											
91	Thực tập nghề nghiệp 1	1											3
92	Thực tập nghề nghiệp 2	2											5
93	Thực tập nghề nghiệp 3	2											7
94	Thực tập nghề nghiệp 4 - (Học kỳ doanh nghiệp)	10											6
2.6	Khoá luận tốt nghiệp	8											
95	Khoá luận tốt nghiệp	8											8
Tổng số tín chỉ		135											